

PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

Luật sư Tiến sĩ TRẦN ĐÌNH HOÀNH

Trong kế hoạch phát triển kinh tế Việt Nam ngày nay, khi mà nhiều quốc gia trên thế giới đang sản xuất xe hơi, tàu thủy, máy tính, chúng ta thường mơ tưởng đến kỹ nghệ nặng (như sắt, thép, xe hơi) và kỹ nghệ cao (như máy tính điện tử) và đặt kinh tế nông thôn xuống hàng phụ thuộc. Làm ruộng trồng cây có chi là hấp dẫn! Nhưng, đây là một khuyết điểm lớn mà các quốc gia đang mở mang hay vấp phải. Tại Việt Nam, hơn 60% dân số sống bằng nghề nông. Vai trò của nông thôn trong tiến trình phát triển kinh tế quốc gia, vì vậy, thật là quan trọng. Dầu rằng một số các lãnh vực kinh tế khác, nhất là kỹ nghệ điện tử, vẫn là loại kỹ nghệ với nhiều tiềm năng thúc đẩy kinh tế quốc gia vào một bước tiến nhảy vọt trong trường kỳ, xao lãng nông nghiệp sẽ làm yếu hẳn lãnh vực kinh tế rộng lớn nhất với tiềm năng phát triển kinh tế quốc gia ngay lập tức.

Trong phần sau đây, chúng ta sẽ khảo sát, trước hết, vai trò trọng yếu của nông thôn trong nền kinh tế quốc gia, sau đó chúng ta sẽ nghiên cứu một số vấn đề cần bàn tại Việt Nam trong chính sách phát triển nông nghiệp.

I. VAI TRÒ KINH TẾ NÔNG THÔN TRONG NỀN KINH TẾ QUỐC GIA

Trên phương diện kinh tế, nông thôn ảnh hưởng mạnh mẽ đến kinh tế quốc gia bằng 5 cách. Thứ nhất, khi nông thôn vững mạnh giàu có, nông dân sẽ có tiền mua sắm

áo quần, xe cộ, máy (hầu thanh, máy truyền hình, v.v...). Thế nghĩa là, kinh tế nông thôn càng phát triển, nông dân càng giàu có, nông dân càng đòi hỏi các sản phẩm tiêu thụ do kỹ nghệ thành thị sản xuất. Sức tiêu thụ của nông dân kích thích kỹ nghệ thành thị. Thứ hai, nông nghiệp, tự chính nó, cũng cần đến kỹ thuật cao. những phương cách trồng trọt và nuôi gia súc tối tân hiện nay vẫn cần đến những nghiên cứu địa chất, thực vật học và sinh học với những máy móc tối tân, kể cả máy tính điện tử. Khi nông nghiệp Việt Nam phát triển đến một mức nào đó, chính nông dân sẽ đòi hỏi những khí cụ tối tân để làm nông, kỹ nghệ máy móc nông nghiệp nhờ đó mà phát triển. Thí dụ, những quốc gia với nền nông nghiệp tối tân đã sáng chế nhiều máy móc nông nghiệp như máy cày, máy bừa, máy dẫn nước, v.v... Thứ ba, sản phẩm của nông thôn (ngũ cốc, trái cây, cá thịt, v.v...) được dùng vào kỹ nghệ chế tạo thực phẩm và kỹ nghệ đóng hộp. Thế nghĩa là sản phẩm nông thôn trực tiếp giúp phát triển kỹ nghệ biến chế thực phẩm. Thứ tư, nông phẩm xuất cảng mang lại một số ngoại tệ (như đô-la) để nhập cảng khí cụ kỹ nghệ. Bốn phương thức trên chỉ rõ mối liên hệ trực tiếp giữa kinh tế nông thôn và sự phát triển kỹ nghệ quốc gia. Ngoài ra, nông nghiệp còn trực tiếp ảnh hưởng đến kinh tế quốc gia bằng một cách thứ năm, cần bàn hơn nữa. Nông

ngiệp càng phát triển, thực phẩm trong nước càng dồi dào và càng rẻ. Dân chúng sẽ có dịp tiêu thụ nhiều thực phẩm hơn. Trong một quốc gia thiếu thốn thực phẩm như Việt Nam, sự thiếu dinh dưỡng làm cho cơ thể và trí não của mọi người, nhất là trẻ em, bị chậm phát triển. Gia tăng thực phẩm, gia tăng dinh dưỡng tức là gia tăng hiệu năng kinh tế của vốn liếng lớn nhất của quốc gia: cơ thể và trí tuệ của mọi người dân. Ngoài ra, trên phương diện xã hội, phát triển nông nghiệp còn làm giảm bớt khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị, như vậy là giảm bớt áp lực khủng hoảng xã hội trong quốc gia do sự bất quân bình kinh tế giữa nông thôn và thành thị sinh ra.

Tuy nhiên, nhiều chính quyền tại các quốc gia đang mở mang thường đặt nông nghiệp xuống hàng phụ thuộc vì 2 lý do: Thứ nhất, họ nghĩ rằng nông nghiệp không thể nào giúp kỹ thuật phát triển. Và thứ hai, họ rất bi quan về sức xuất cảng của nông phẩm. Cả hai lý do này đều không chính đáng. Thứ nhất, nông nghiệp trực tiếp trợ giúp phát triển kỹ nghệ như đã nói trên. Thứ hai, xuất cảng nông phẩm dĩ nhiên là không đem vào nhiều ngoại tệ như xuất cảng máy tính điện tử. Nhưng nếu nông dân không sản xuất được máy tính điện tử thì tại sao không chú tâm vào sản xuất nông phẩm để xuất cảng? Tại Việt Nam ngày nay, kỹ nghệ chưa phát triển cao, xuất cảng nông phẩm, vì vậy, thật là quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế quốc gia. Trong phần sau đây, chúng ta sẽ khảo sát một số vấn đề cần bàn trong kế hoạch phát triển nông nghiệp.

II. THỊ TRƯỜNG CẠNH TRANH HƯỚNG NGOẠI

Vì một số tư tưởng tiêu cực kể trên, một số quốc gia đang mở mang đã áp dụng những chính sách kinh tế làm chậm hẳn mức phát triển nông nghiệp. Một số quốc gia, trong đó có Việt Nam, đã dùng chính sách mua nông phẩm của nông dân với giá thật rẻ để bao cấp kỹ nghệ thành thị (bao cấp cho công nhân viên tại thành thị). Tại một số quốc gia khác, như Côte D'Ivoire, Zambia và Ghana, chính phủ đánh thuế nông phẩm thật cao và dùng thuế này để bao cấp kỹ nghệ thành thị. Những chính sách như vậy làm nông dân nản lòng. Làm nhiều mà ăn chẳng bao nhiêu, vì vậy năng suất của nông dân thấp hơn khả năng thực sự của họ rất nhiều. May thay, tại Việt Nam, những chính sách này đã gần như hoàn toàn vắng bóng sau 1989, và nhờ đó sức sản xuất của nông dân đã gia tăng đến mức xuất cảng được gạo ra thị trường quốc tế.



8 PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nông dân cần được khuyến khích canh tác bằng cách được phép bán nông phẩm tự do theo giá thị trường. Nông dân phải được hưởng thụ tất cả kết quả từ mồ hôi và sức lao động của họ. Hơn nữa, chính sách ngoại thương (xuất nhập cảng) và chính sách hối đoái (đổi tiền đô-la ra tiền VN chẳng hạn) cũng cần phải nhằm vào việc hướng nền nông nghiệp quốc gia ra thị trường quốc tế. Nếu thuế nhập cảng quá cao, giá phân bón và nông cụ có thể quá đắt, nông dân sẽ không đủ sức mua phân bón và nông cụ. Nếu thuế xuất cảng quá cao, giá nông phẩm xuất cảng sẽ cao và không cạnh tranh nổi trên thị trường quốc tế. Nếu chính phủ chỉ cấp giấy phép nhập cảng cho một vài công ty mà thôi, những công ty này sẽ độc quyền nhập cảng và sẽ tăng giá hàng nhập cảng tối đa. Tương tự như vậy, nếu chỉ một vài công ty có giấy phép xuất cảng, những công ty này sẽ ghim giá nông phẩm xuất cảng của nông dân xuống thật thấp. Vì vậy, mức thuế nhập và xuất cần phải ở một mức độ vừa phải, chỉ để thu cho ngân sách quốc gia, chứ không thể dùng để chặn hàng từ bên ngoài vào hoặc cản trở hàng từ bên trong ra. Hơn nữa, chính phủ cần khuyến khích cạnh tranh trên lãnh vực xuất nhập bằng cách cấp giấy phép xuất nhập thật dễ dàng, hầu tránh những lạm dụng độc quyền kinh tế trong lãnh vực này.

Ngoài ra, tỷ lệ hối đoái quá cao có thể cản trở mức xuất cảng nông phẩm. Thí dụ, chính phủ định giá một đô-la là 8.000 đồng thay vì 10.000 như trên thị trường tự do. Một tạ gạo giá 250.000 đồng sẽ xuất cảng với giá 31,25 đô-la (250 ngàn chia cho 8 ngàn) thay vì chỉ 25 đô-la như trên thị trường tự do. Giá xuất cảng quá cao như vậy sẽ làm nông phẩm VN không cạnh tranh nổi trên thị trường quốc tế. Cách giải quyết tình trạng này là chính phủ cần định giá đồng bạc VN đúng với giá trị thực sự của nó trên thị trường, hầu tránh cản trở xuất cảng.

Những chính sách kinh tế nói trên nhằm tạo một môi trường kinh tế thuận tiện cho nông dân: nông dân tự do mua bán trong nước, nhập cảng phân bón, nông cụ dễ dàng, xuất cảng nông phẩm dễ dàng. Đó là chính sách kinh tế cạnh tranh hướng ngoại, tức là vừa cạnh tranh trên thị trường trong nước, vừa cạnh tranh với các nước ngoài trên thị trường quốc tế. Ngoài chính sách cạnh tranh hướng ngoại kể trên, chính phủ còn cần phải ổn định kinh tế quốc gia trên phương diện lạm phát. Nông dân không thể làm ăn dễ dàng nếu giá cả trong nước tiếp tục leo thang, 1.000 đồng phân bón hôm nay đã thành 2.000 đồng một



tháng sau đó. Ổn định lạm phát là điều kiện tiền quyết để phát triển kinh tế quốc gia. Đây là vấn đề rộng lớn về chính sách kinh tế vĩ mô mà chúng tôi đã trình bày (xem "Chính sách kinh tế vĩ mô" PTKT số 18 tháng 4.1992).

III- QUYỀN TƯ HỮU VÀ QUYỀN CANH TÁC

Chính sách hợp tác xã, trong đó nông dân không được quyền làm chủ đất đai và sản phẩm do họ khai thác, đã làm nông dân nản lòng trong việc canh tác. Chính sách hợp tác xã thường thất bại vì 2 lý do. Thứ nhất, theo bản tính con người, ai cũng siêng năng làm việc cho chính mình, không ai thích làm cho người khác hưởng, đầu cho "người khác" đó là chính phủ hay hợp tác xã. Thứ hai, ngoại trừ một số cây kỹ nghệ, như cao su, cần đồn điền lớn, đa số các hoạt động nông nghiệp đều có kết quả cao nhất tại mức canh tác gia đình (bổ mẹ con cái làm một mảnh ruộng nhỏ, nuôi một bầy gà, nuôi một đàn heo, v.v...) Hiệu năng kinh tế tối đa của nông nghiệp nằm ở mức canh tác gia đình. Vì vậy, hợp tác xã sản xuất, lớn hơn mức gia đình, chỉ có thể làm suy giảm hiệu năng.

Tại Việt Nam vào vài năm gần đây, nông dân đã được phép trở lại mức canh tác gia đình. Hợp tác xã chỉ còn để quản trị một số các nông cụ lớn và giúp nông dân trong việc mua bán nông phẩm, phân bón. Đây là một thay đổi lớn đưa đến mức xuất cảng nông phẩm trong năm 1990.

Tuy nhiên, chính sách về quyền tư hữu của nông dân vẫn chưa được vạch rõ. Tại nhiều nơi, nông dân đã có quyền sử dụng (10 hay 15 năm chẳng hạn), nhưng chưa có luật lệ nào quy định quyền sở hữu của nông dân. Quyền canh tác 10 hay 15

năm cũng chỉ đủ để khuyến khích nông dân canh tác ngắn hạn. Không ai muốn trồng loại cây nào 5 năm sau mới có trái, trong khi họ chỉ có quyền canh tác 10 hay 15 năm. Nếu họ có quyền hưởng lộc trọn đời, họ sẽ sẵn sàng chịu cực khổ 5,7 năm đầu tiên hơn. Với quyền canh tác chỉ 10 hay 15 năm, nông dân sẽ chỉ trồng những loại cây ăn liền và như vậy có thể làm giảm hiệu năng của mảnh đất. Thí dụ, mảnh đất có thể dùng trồng cam hay trồng xoài (vài năm sau mới có trái) tốt hơn là đem trồng mía hay trồng bắp (ăn ngay được trong một năm). Nhưng vì quyền canh tác có hạn, nên nông dân chỉ trồng mía hay bắp để thu lợi ngay lập tức.

Như vậy, quyền tư hữu, quyền làm chủ vĩnh viễn mảnh đất, kích thích nông dân sử dụng mảnh đất với tất cả tiềm năng của nó. Hơn nữa, quyền thừa kế mảnh đất cũng rất quan trọng. Viễn ảnh di chúc lại một mảnh vườn mầu mỡ cho con cái sau này là động lực mạnh nhất giúp nông dân canh tác mảnh đất đến mức tối đa. Ngoài ra, quyền tư hữu còn giúp nông dân tìm vốn canh tác dễ dàng hơn. Nông dân có thể đến ngân hàng, dùng mảnh đất của mình để "bảo đảm" một món nợ nhỏ, mua phân bón hay nông cụ. Nếu một nông dân không có đất mà chỉ có quyền canh tác, thí dụ 3 năm nữa là hết hạn, không mấy ngân hàng sẵn lòng cho ông ta dùng quyền canh tác 3 năm để bảo đảm cho món nợ. Ngoài ra, sự chuyển nhượng quyền tư hữu còn là phương cách tự nhiên hay nhất để tái phối trí hệ thống sản xuất trong nước hầu đạt được năng suất kinh tế tối đa. Thí dụ, anh Bảy làm chủ một vườn cam, nhưng mấy lúc sau này anh học sửa xe hơi và cảm thấy mình có khiếu về sửa xe hơn là làm nông. Anh Bảy bán vườn cam để lấy vốn mở tiệm

sửa xe. Như vậy là anh Bảy đã di chuyển từ nông nghiệp sang một lãnh vực kinh tế mà anh có hiệu năng hơn. Thỉnh thoảng sẽ có một cá nhân làm quyết định sai (thí dụ, bác Ba bán ruộng để mở tiệm tạp hoá nhưng sau đó lại buồn bán thua lỗ). Tuy nhiên, trong đa số các trường hợp, những quyết định cá nhân như vậy đều đúng, vì không ai hiểu rõ khả năng của một người cho bằng chính người đó. Tổng số những di chuyển kinh tế của từng cá nhân như vậy sẽ làm thay đổi hệ thống sản xuất trong nước và làm gia tăng hiệu năng kinh tế quốc gia rất nhiều. Để khuyến khích những di chuyển kinh tế như vậy, mọi người dân đều có quyền sang nhượng tài sản ruộng đất của họ bất kỳ khi nào họ muốn. Hơn nữa, họ cần phải có quyền mở những cơ sở thương mại mới để đăng, bất kỳ khi nào họ muốn. Thế nghĩa là, chính phủ cần phải dễ dãi tối đa trên phương diện giấy tờ. Nếu phải tốn một số tiền khổng lồ và cả năm bảy tháng để xin cầm một lô giấy phép cần thiết cho việc mở tiệm, thì sẽ không mấy người còn muốn mở tiệm hoặc đủ khả năng mở tiệm.

Sự chuyển nhượng quyền sở hữu, tuy nhiên, có thể mang lại một số khủng hoảng xã hội trong một vài trường hợp. Thí dụ, đa số nông dân của vùng Phú Khánh đều vay nợ của ngân hàng để mua phân bón, nông cụ và dùng đất đai của họ để bảo đảm cho món nợ. Đến năm lụi lội mất mùa, mọi người không có tiền trả nợ, ngân hàng bèn "siết nợ" bằng cách lấy đất. Bỗng nhiên nông dân cả một vùng trở thành không đất đai, không nhà cửa. Khủng hoảng xã hội lớn! Để giải quyết vấn đề này, chúng ta có thể có những đạo luật về khánh tận, qui định rằng căn nhà ở và một hai sào đất tối thiểu cho mỗi gia đình không thể bị chủ nợ dùng để "siết nợ". Hơn nữa, luật khánh tận có thể cho phép mọi người khai khánh tận một lần trong vài năm (như là 7 năm một lần ở Hoa Kỳ) để "tẩy" hết nợ nần quá nặng hầu "làm lại cuộc đời". Mỗi khi xin "tẩy" hết nợ như vậy, chủ nợ (như ngân hàng chẳng hạn) dĩ nhiên là bị thiệt thòi; tuy nhiên đó là chính sách để giới thương mại bị thiệt thòi chút đỉnh hầu ngăn ngừa những khủng hoảng xã hội lớn mà hệ thống thương mại cạnh tranh có thể gây ra. Luật khánh tận là một đề tài chuyên môn, chúng ta không thể khai thác chi tiết trong bài này. Tại đây, chúng ta chỉ cần thấy rằng hệ thống kinh tế cạnh tranh thật ra cần nhiều đạo luật có tính cách xã hội, như luật khánh tận, để ngăn ngừa những khủng hoảng xã hội do kinh tế cạnh tranh gây ra.

IV. "TỰ TỨC" KINH TẾ

Một hiểu lầm khác trong chính sách kinh tế tại các quốc gia đang mở mang là

chủ trương "tự tức" kinh tế (hay tự tức tự lập, tự lực tự cường, v.v...) Theo chủ trương này, với ý nghĩa méo mó của chữ "tự tức", mỗi làng mỗi tỉnh đều cố gắng sản xuất mọi loại sản phẩm, nhất là lúa gạo, để địa phương được "tự tức tự lập" khỏi phải "nhập cảng" sản phẩm từ các địa phương khác. Chính sách này làm giảm hiệu năng kinh tế rất nhiều, vì một số đất tốt về trồng lúa chẳng hạn có thể bị hysinh để trồng lúa hầu được "tự tức tự lập" (khỏi phải mua gạo từ nơi khác), mặc dầu trồng lúa thì hiệu năng của miếng đất sẽ cao hơn.

Trên phương diện quốc gia, chính sách "tự tức" kinh tế theo nghĩa méo mó như trên làm cho quốc gia không cạnh tranh nổi trên thị trường quốc tế. Thí dụ, người ta cố gắng "tự tức" bằng cách mở những hãng làm phân nội địa, không nhập cảng phân ngoại quốc, đầu tư vào tính về hiệu năng thì phân nội địa có thể đắt hơn và xấu hơn phân ngoại quốc. Phân đất và xấu thì nông phẩm xấu và cao giá, không sao cạnh tranh được trên thị trường quốc tế.

Thế giới ngày nay không cho phép quốc gia nào được "tự tức" theo lối này. Mọi quốc gia đều lệ thuộc nhau. Mỗi quốc gia đều chỉ sản xuất những gì họ làm hay nhất, và nhập những gì họ làm không tốt. Thí dụ, kỹ nghệ dệt hầu như chết hẳn tại Hoa Kỳ ngày nay, bởi vì vải làm tại Hoa Kỳ sẽ rất đắt so với vải Thái Lan, Đài Loan, Nam Triều Tiên. Hoa Kỳ chú trọng vào xuất cảng xe hơi hay máy tính chẳng hạn, và nhập cảng vải. Đây là khái niệm kinh tế đặt trọng tâm vào "ưu điểm cạnh tranh" (competitive advantage) của quốc gia để cạnh tranh trên thị trường quốc tế, chứ không chú trọng đến vấn đề "tự tức". Có



gắng "tự tức" sẽ đưa đến chính sách "bế môn toà cảng" và khuyến khích sự trì trệ của guồng máy kinh tế quốc gia, vì không còn được cạnh tranh quốc tế thúc đẩy.

V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KỸ THUẬT KHÁC

Tại Việt Nam, vì số người làm nông đã quá đông và đất đai đã được khai phá gần hết, năng suất nông thôn không thể thực sự gia tăng bằng cách tăng thêm người làm hay tăng thêm đất. Năng suất chỉ được gia tăng bằng cách áp dụng những phương pháp canh tác tân tiến và hữu hiệu hơn.

1. **Phân bón.** Sức dùng phân bón tại Việt Nam (khoảng 60kg một mẫu tây) chỉ vào khoảng một nửa sức dùng phân bón trung bình tại các quốc gia đang mở mang. Tại Á châu, sức dùng phân bón của Việt Nam chỉ cao hơn Thái Lan và Phi Luật Tân, và thấp hơn mọi quốc gia khác. Hơn nữa, mức dinh dưỡng trong phân bón tại Việt Nam trung bình là 100/16/6 (nitrogen/phosphate/potassium), trong khi mức trung bình trên thế giới là 100/47/36, và mức trung bình của những quốc gia nghèo là 100/37/17. Sự mất quân bình về dinh dưỡng trong phân bón làm cho mùa màng tại Việt Nam không được tốt như các quốc gia khác. Năng suất trung bình tại Việt Nam là 2,75 tấn ngũ cốc cho một mẫu tây, chỉ hơn được Thái Lan và Phi Luật Tân ở Á châu. Trên thị trường quốc tế, giá một ký phân bằng giá hai ký gạo. Nhưng một ký phân có thể sinh ra tám ký gạo. Vì vậy, một số vốn nhập cảng phân bón sẽ sinh được lợi gấp bốn lần do giá gạo đem lại. Chính phủ cần dễ dãi trong vấn đề nhập cảng phân bón và giúp nông dân phương tiện để mua phân bón. Ngoại tệ dùng vào việc nhập phân bón chỉ cần sau một mùa là có thể lấy lại được từ nông phẩm xuất cảng.

2. **Kiến thức.** Nông dân cần được bổ túc kiến thức đều đặn để họ luôn luôn học thêm được những phương thức canh tác cấp tiến, hữu hiệu. Họ cũng cần luôn luôn được học thêm về kỹ thuật khoa học mới, phương thức chuyển bán nông phẩm trên thị trường, phương thức tồn trữ nông phẩm, phương thức vay mượn nợ và phương thức sử dụng phân bón. Hơn nữa, nông dân thường gặp may rủi về thời tiết, sâu bọ, cây cối bệnh hoạn, thiếu thốn phân bón và thuốc sát trùng, cũng như giá cả lên xuống trên thị trường. Nông dân cần hiểu biết thủ tục buôn bán đất đai hay quyền canh tác. Hạ tầng cơ sở kinh tế như giao thông, đường sá, cầu cống và hệ thống dẫn thủy nhập điền cần được phát triển.

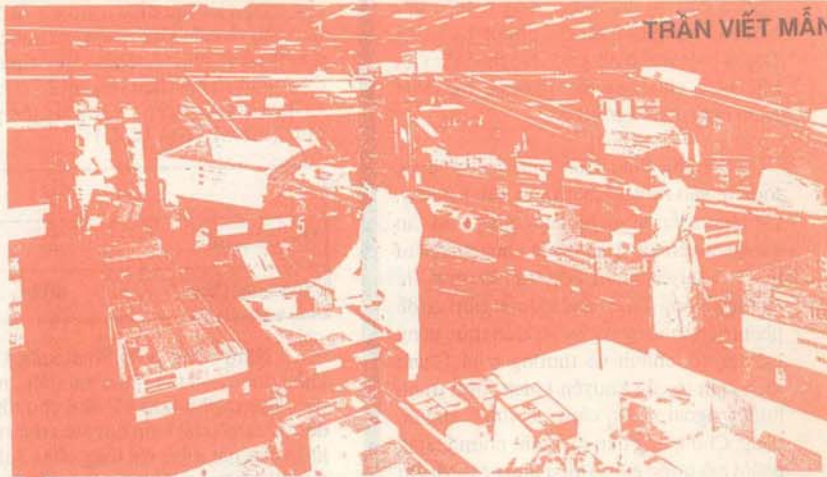
Một số các sinh hoạt trên sẽ được các tư nhân (như các ngân hàng) lo lắng. Chính

phù cần khuyến khích thương mại tư nhân về mở cơ sở tại nông thôn càng nhiều càng tốt. Càng nhiều ngân hàng cạnh tranh, tiền lời vay nợ càng thấp. Càng nhiều công ty chuyển vận, nông dân càng dễ đưa nông phẩm về thành thị. Nông dân cũng có thể giúp đỡ kiến cho nhau về những cách thức canh tác và vay mượn qua hệ thống hợp tác xã của họ. Tuy nhiên, phần lớn công việc tại nông thôn vẫn cần đến chính bàn tay của chính phủ, vì không có tư nhân nào muốn đầu tư cả. Chính phủ cần tái thiết đường sá, cầu cống và hệ thống dẫn thủy nhập điền. Nếu chính phủ thúc đẩy và giúp đỡ ý kiến, nông dân sẽ sẵn sàng góp phần vào việc sửa sang đường sá và hệ thống kinh đào trong vùng của họ. Điều quan trọng ở đây là chính phủ chỉ giúp ý kiến và để nông dân tự động đứng lên làm việc cho lợi ích của chính họ, thay vì chính phủ vẽ ra kế hoạch và ép nông dân phải theo kế hoạch của chính phủ. Cách hay nhất để bảo đảm điều này là chỉ cho nhân viên chính phủ có quyền đề nghị ý kiến với nông dân, nhưng không có quyền quyết định. Nông dân giữ quyền quyết định về việc họ muốn làm theo đề nghị hay không. Nhân viên chính phủ vì vậy sẽ bị ép buộc nắm vững vấn đề và đủ khả năng giải thích, thuyết phục nông dân về những lợi ích mà một dự án canh nông mang lại, thay vì chỉ ngồi văn phòng làm "dân chỉ phụ mẫu".

Chính phủ cần giúp đỡ kiến thức cho nông dân về kỹ thuật canh tác bằng cách sử dụng những toán chuyên viên nông nghiệp qua hệ thống "nghiên cứu và phát triển nông nghiệp". Chính phủ cần đầu tư vào việc nghiên cứu canh tác, vì thông thường không tư nhân nào đầu tư vào việc nghiên cứu này. Hệ thống chuyên viên nông nghiệp của chính phủ là gạch nối giữa những trung tâm nghiên cứu nông nghiệp và nông dân. Các chuyên viên lấy ý kiến của nông dân để giúp cho trung tâm nghiên cứu am tường những vấn đề địa phương, và ngược lại mang những khám phá mới của trung tâm nghiên cứu ra chỉ lại cho nông dân để cải thiện mức canh tác. Tại một số địa phương ở Việt Nam, hệ thống chuyên viên nông nghiệp không chú tâm về nghiên cứu và giáo dục nông nghiệp cho nông dân mà chỉ nhằm "quản trị" nông thôn với nhiều luật lệ, điều kiện khó khăn cho nông dân trong vấn đề canh tác, mua bán nông phẩm, thuê mượn nông cụ, v.v... Hệ thống nghiên cứu và phát triển nông nghiệp, vì vậy, cần được điều chỉnh lại để chuyên viên nông nghiệp thực sự giúp đỡ nông dân về kiến thức kỹ thuật, cũng như kiến thức về tài chánh thương mại nông thôn. Tại Hoa Kỳ, chính phủ trợ giúp đặc biệt một số đại

HẠT ĐIỀU TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

TRẦN VIỆT MÃN



Hiện nay ở một số nước phát triển như Canada, Hoa Kỳ, Anh, Cộng hòa liên bang Đức, Pháp, Hà Lan, Nhật Bản, Úc... hạt điều được xem như là một trong những thực phẩm chính của người dân, chứ không còn xem là một thức ăn phụ như trước đây, vì nhân hạt điều ngon, nhiều đạm và chất béo, không hay bị mốc như đậu phộng (lạc), vì thế thương mại về hạt điều trên thế giới trong những năm gần đây, nhất là từ năm 1987 đến nay đã tăng lên rất nhanh. Nếu tính doanh số bằng USD, trong 6 năm gần đây nhất, tình hình buôn bán hạt điều trên thương trường quốc tế đã tăng lên 1,5 lần. Năm 1984, thương mại hạt điều trên thế giới chỉ khoảng 300.000.000 USD, đến năm 1990 đã lên đến 450.000.000 USD.

Giá cả mua bán hạt điều thô, nhân hạt điều trên thị trường quốc tế có giao động lên xuống đôi chút, nhưng vẫn ở trong giới hạn ổn định, và như đã nói ở trên, nhân hạt điều ngày càng trở thành là một trong những thực phẩm chính ở nhiều nước phát triển nên giá nhân hạt điều và hạt điều thô ngày càng tăng. Ví dụ như nhân hạt điều cỡ W320 (320 hạt nguyên/1pound, 1pound bằng 450 gr), giá FOT giao tại nơi mua (bằng đường bộ, đường sắt) từ tháng 1-1989 đến 7-1991 dao động trên dưới 2,5 USD/1 pound.

Tình hình nhập khẩu nhân hạt điều ở các nước cũng tăng dần qua các năm nhất là các nước phát triển như Mỹ, Anh, Canada, Nhật Bản, Hà Lan, CHLB Đức, Pháp, Bỉ... Năm 1984 Hoa Kỳ nhập khẩu 1.664.000 thùng nhân hạt điều (mỗi thùng giấy có 50 pound nhân hạt điều tương đương 22,700kg). Đến năm 1990, Mỹ nhập khẩu lên đến 2.404.000 thùng. Sau đây là tình hình nhập khẩu nhân hạt điều của một số nước:

Tình hình nhập khẩu nhân hạt điều của một số nước (đơn vị: ngàn thùng)				
	1984	1986	1988	1990
Anh	122	145	186	225
Canada	149	136	114	197
Nhật Bản	106	150	164	190
Hà Lan	99	100	127	171
CHLB Đức	83	146	149	165
Liên Xô	5	210	138	150
Úc	157	118	93	124
Pháp	30	39	44	53
Bỉ	17	16	16	16

Do nhu cầu tiêu thụ nhân hạt điều của thế giới tăng dần qua các năm, nên nhiều nước Châu Phi, Châu Mỹ la-tinh, Châu Á có khả năng phát triển trồng điều đã đẩy mạnh mở rộng diện tích điều để tăng mạnh sản lượng hạt điều thô. Năm 1989 sản lượng hạt điều thô của các nước chỉ có 371.000 tấn, nhưng đến năm 1990 đã tăng lên 441.000 tấn, và dự báo năm 1991 tất cả các nước có trồng điều sẽ sản xuất được khoảng 457.000 tấn hạt điều thô. Nước đứng đầu thế giới về sản xuất hạt điều thô là Bra-din, năm 1990, sản xuất được 126.000 tấn hạt điều thô. Ấn độ: 115.000 tấn, Indonê-sia: 35.000 tấn, Tandan-ia: 34.000 tấn, Việt Nam: 30.000 tấn, Mô-dam-bic: 29.000 tấn, Nigê-ria: 25.000 tấn, Ghi-nê bít-xao: 17.000 tấn

học lớn với nhiều chi nhánh địa phương. Những đại học này có những chương trình nghiên cứu và giáo dục nông nghiệp đặc biệt cho nông dân tại địa phương của họ. Đây là một mô hình giáo dục thực tiễn rất hữu hiệu cho mỗi địa phương mà Việt Nam cũng nên nghiên cứu.

Những thảo luận trên có thể được tóm tắt vào một số điểm cần bàn sau đây. Để phát triển nông nghiệp, nông dân cần được khuyến khích sản xuất bằng quyền tư hữu và quyền mua bán tự do trên thị trường. Nông dân còn cần được giúp đỡ để phát triển thường xuyên về kiến thức nông nghiệp, tài chính và thương mại. Chính sách kinh tế cần khuyến khích cạnh tranh hướng ngoại: nhập cảng và xuất cảng dễ dàng. Chú trọng đến sản xuất những nông phẩm mà quốc gia có hiệu năng cao và sẵn



sàng nhập những phân bón, nông cụ hay nông phẩm mà quốc gia có hiệu năng thấp. Chính sách kinh tế cần nhắm vào "ưu điểm cạnh tranh" trên thị trường quốc tế chứ không nhắm vào "tự túc tự lập". Chính sách kinh tế vĩ mô cần ổn định để chống lạm phát và ổn định giá cả. Tỷ lệ hối đoái cần theo giá thị trường để khỏi hạn chế xuất cảng nông phẩm. Tiềm năng nông nghiệp của Việt Nam cần được khai thác tối đa, nhất là trong vòng thập niên tới, khi mà kỹ nghệ Việt Nam chưa thực sự cạnh tranh được trên thị trường quốc tế. Nông nghiệp không thể bị hy sinh hay kỳ thị để bao cấp cho kỹ nghệ. Nông nghiệp cần phải được phát triển để kích thích kỹ nghệ! Người Việt Nam ta gọi đó là "một công hai chuyện" vậy.

TĐH.

(Theo Đất Mới, tháng 1 & 2.1992)

12 PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Kenya : 11.000 tấn, Thái Lan : 10.000 tấn.

Điều đáng lưu ý là phần lớn hạt điều thô này phải qua chế biến thành nhân hạt điều để xuất khẩu. Một số hạt điều thô được xuất khẩu qua một số nước, cuối cùng phần lớn hạt điều thô được nhập khẩu vào Ấn độ để chế biến thành sản phẩm hạt điều và xuất khẩu sang các nước Châu Âu, Bắc Mỹ, Úc, Nhật Bản... Năm 1984 doanh số về nhân hạt điều trên thương trường quốc tế là 300 triệu USD, trong lúc đó doanh số hạt điều thô chỉ 25 triệu USD. Các con số thương mại nhân hạt điều và hạt điều thô trên thị trường thế giới qua các năm vừa qua, thống kê được như sau : (đơn vị: triệu USD)

	1985	1987	1990
Hạt điều thô	24	50	75
Nhân hạt điều	400	460	450

Năm 1990, Việt Nam xuất khẩu 20.000 tấn hạt điều thô và mới chỉ xuất khẩu được 268 tấn nhân hạt điều, như vậy nước ta xuất khẩu hạt điều thô là chủ yếu, không phù hợp với nhu cầu nhập khẩu của các nước. Mặc dầu chúng ta có đến 12 cơ sở chế biến hạt điều thô ra nhân hạt điều và một số rất ít sản phẩm phụ khác của hạt điều với tổng công suất chế biến là 18.000 tấn hạt điều thô, nhưng do tranh nhau xuất khẩu hạt điều thô vì mỗi lợi đưa lại trước mắt, do các xí nghiệp chế biến không thu mua được hạt điều thô..., nên chúng ta mới chế biến trên dưới 10% sản lượng hạt điều thô. Để dần dần đáp ứng nhu cầu của thị trường nhân hạt điều của các nước, chúng ta cần phấn đấu đến 1995 phải chế biến được 25% sản lượng hạt điều thô của nước ta sản xuất được. Thời kỳ 1996 đến năm 2000, sẽ hợp tác liên doanh đầu tư với nước ngoài để xây dựng các nhà máy chế biến hạt điều hiện đại có trình độ cơ khí hóa và tự động hóa cao tạo nên khả năng chế biến được 70% sản lượng hạt điều thô sẽ có để phục vụ tốt cho xuất khẩu, phù hợp với xu hướng chung của nhu cầu thị trường thế giới về nhân hạt điều.

TVM.

THẾ NÀO LÀ XÍ NGHIỆP NHỎ?

Tại Mỹ người ta đã định nghĩa xí nghiệp nhỏ như sau: "Xí nghiệp nhỏ là một xí nghiệp có quyền sở hữu độc lập, hoạt động độc lập và không phải là thành phần trội yếu của một ngành công nghiệp".

Khái niệm trên còn được mô tả chi tiết như sau:

"Tiêu chuẩn cụ thể của một xí nghiệp nhỏ tùy thuộc vào ngành hoạt động:

- Nếu là ngành chế tạo, xí nghiệp nào có số lượng công nhân từ 250 người trở xuống thuộc loại xí nghiệp nhỏ, có từ 1000 công nhân trở lên là xí nghiệp lớn. Nhưng nhiên theo định nghĩa đó, xí nghiệp loại vừa là xí nghiệp có số công nhân từ 250 đến dưới 1000 người. Chúng ta thấy định nghĩa trên cũng nêu rõ xí nghiệp nhỏ là:

- Một xí nghiệp chế tạo trong 1 ngành công nghiệp có ít người cạnh tranh và chỉ chiếm 5% tổng số thương vụ.

- Một xí nghiệp bán sỉ có số thương vụ hàng năm không quá 5 triệu đô-la.

- Các xí nghiệp bán lẻ hoặc ngành dịch vụ có số thương vụ hàng năm không quá 1 triệu đô-la.

Bộ thương mại Hoa Kỳ ước lượng trong thời gian gần đây tổng số xí nghiệp được coi là nhỏ chiếm 90%.

Do tình hình kinh tế xã hội ở nước ta có nhiều đặc điểm riêng, khái niệm xí nghiệp nhỏ tại VN không thể áp dụng theo tiêu chuẩn của các nước công nghiệp phát triển cao, do vậy cần có một giới hạn thích ứng cho ý niệm xí nghiệp nhỏ. Chúng tôi cho rằng tại Việt Nam hiện nay, một xí nghiệp coi là nhỏ sẽ nằm 1 trong 2 điều kiện sau đây:

- Về khối lượng vốn kinh doanh: xí nghiệp có khối lượng vốn từ 1 tỷ đồng trở xuống được gọi là xí nghiệp nhỏ.

- Về mặt khối doanh thu hàng năm: Nếu doanh số hàng năm của xí nghiệp chỉ đạt 5 tỷ đồng trở lại thì được coi là xí nghiệp nhỏ.

Riêng về tiêu chuẩn về lợi nhuận công nhân, ngày nay chúng ta không thể dựa trên cơ sở này để xác định qui mô xí nghiệp lớn hay nhỏ được nữa, bởi lẽ với sự phát triển quá cao của khoa học kỹ thuật và việc áp dụng tự động hoá trong sản